

TỜ TRÌNH

Về việc quyết định điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách thị xã và phương án phân bổ ngân sách năm 2023

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ.

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của Hội đồng nhân dân thị xã Đức Phổ khoá I, kỳ họp thứ 9 về nhiệm vụ thu - chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2023;

UBND thị xã đã xây dựng điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách thị xã và phương án phân bổ nhiệm vụ chi ngân sách năm 2023 như sau:

I. Tổng thu ngân sách trên địa bàn:	255.945 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu thuế ngoài quốc doanh:	61.100 triệu đồng
- Phí - Lệ phí:	7.000 triệu đồng
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:	700 triệu đồng
- Tiền cho thuê đất:	600 triệu đồng
- Thuế thu nhập cá nhân:	9.500 triệu đồng
- Lệ phí trước bạ:	14.000 triệu đồng
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản:	2.500 triệu đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	139.000 triệu đồng
- Thu tiền cho thuê đất phải nộp khi nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng (Ghi thu)	2.545 triệu đồng
- Thu khác ngân sách:	18.000 triệu đồng
- Các khoản thu khác tại xã, phường:	1.000 triệu đồng

II. Nhiệm vụ thu ngân sách của các xã, phường và đơn vị:

		Đơn vị tính: Triệu đồng
TT	Địa phương, đơn vị	Dự toán thu năm 2023
1	Phổ Châu	762
2	Phổ Thạnh	1.672
3	Phổ Khánh	508
4	Phổ Cường	884

5	Phổ Hòa	531
6	Phổ Vinh	254
7	Phổ Minh	473
8	Nguyễn Nghiêm	5.510
9	Phổ Ninh	1.083
10	Phổ Nhơn	194
11	Phổ Phong	547
12	Phổ Thuận	704
13	Phổ Văn	728
14	Phổ An	448
15	Phổ Quang	550
16	Các đơn vị khác	241.097
	Tổng cộng	255.945

III. Thu ngân sách thị xã (bao gồm ngân sách cấp thị xã và ngân sách cấp xã): 710.273 triệu đồng.

Trong đó:

- Các khoản thu 100%: 175.450 triệu đồng.
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 59.914 triệu đồng.
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh: 426.281 triệu đồng.
- Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh: 48.628 triệu đồng.

IV. Tổng chi ngân sách thị xã:

710.273 triệu đồng.

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	710.273
I	Chi đầu tư phát triển	184.937
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	182.392
2	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	2.545
II	Chi thường xuyên	462.501
1	Chi quốc phòng	5.258
2	Chi an ninh	8.173
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	213.954
4	Chi y tế	0
5	Chi khoa học công nghệ	0
6	Chi văn hoá thông tin	6.894
7	Chi phát thanh, truyền hình	2.260

8	Chi thể dự thể thao	1.158
9	Chi đảm bảo xã hội	71.324
10	Chi sự nghiệp kinh tế	47.687
11	Chi sự nghiệp môi trường, đô thị	7.140
12	Chi quản lý hành chính	92.847
13	Chi thường xuyên khác	5.806
III	Dự phòng (đối với dự toán)	13.877
IV	Chi nguồn trợ cấp có mục tiêu ngân sách cấp trên	48.958

V. Phương án phân bổ chi ngân sách thị xã

Tổng chi ngân sách thị xã năm 2023: 710.273 triệu đồng

Trong đó:

+ Ngân sách cấp thị xã: 615.879 triệu đồng.

+ Ngân sách xã, phường: 94.394 triệu đồng.

(Chi tiết cụ thể có phụ lục kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân thị xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận: *Ch*

- Như trên;
- CT, PCT UBND thị xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đ
Đỗ Tâm Hiến

Phụ lục 01

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2023 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023 HĐND giao đầu năm	Dự toán năm 2023 điều chỉnh	Chênh lệch
	PHẦN I: TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	253.400	255.945	2.545
I	Thu nội địa	253.400	255.945	2.545
1	Thu từ xí nghiệp quốc doanh			0
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	61.100	61.100	0
	- Thuê giá trị gia tăng	47.250	47.250	0
	- Thuê thu nhập doanh nghiệp	7.600	7.600	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	120	120	0
	- Thuế tài nguyên	6.130	6.130	0
	- Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0
3	Thuế thu nhập cá nhân	9.500	9.500	0
4	Lệ phí trước bạ	14.000	14.000	0
5	Thu phí , lệ phí	7.000	7.000	0
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	2.500	2.500	0
7	Các khoản thu về nhà , đất	140.300	140.300	0
a	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	700	700	0
b	<i>Thu tiền thuê đất</i>	600	600	0
c	<i>Thu giao quyền sử dụng đất</i>	139.000	139.000	0
d	<i>Thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</i>	0	0	0
8	Thu khác ngân sách	18.000	18.000	0
9	Các khoản thu tại xã	1.000	1.000	0
10	- Thu tiền cho thuê đất phải nộp khi nhà đầu tư tự nguyện ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng (Ghi thu)		2.545	2.545
II	Thu viện trợ không hoàn lại			0
	PHẦN II: TỔNG THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	707.728	710.273	2.545
1	Các khoản thu 100%	172.905	175.450	2.545
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	59.914	59.914	0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	474.909	474.909	0

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 02

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2023 của UBND thị xã Đức Phố)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : Triệu đồng																
	P/Châu	P/Thanh	P/Khánh	P/Cường	P/Hoà	P/Vinh	P/Minh	Nguyên nghiêm	P/Ninh	P/Nhon	P/Phong	P/Thuận	P/Văn	P/An	P/Quang	Các đơn vị khác	Tổng cộng
Dự toán năm 2023 HĐND giao đầu năm	762	1.672	508	884	531	254	473	5.510	1.083	194	547	704	728	448	550	238.552	253.400
Dự toán năm 2023 điều chỉnh	762	1.672	508	884	531	254	473	5.510	1.083	194	547	704	728	448	550	241.097	255.945
Chênh lệch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.545	2.545

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2023 của UBND thị xã Đức Phổ)

: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2023 HĐND giao đầu năm	Dự toán năm 2023 điều chỉnh	Chênh lệch
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	707.728	710.273	2.545
I	Chi đầu tư phát triển	180.927	184.937	4.010
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	180.927	184.937	4.010
2	Chi mua sắm trang thiết bị	0	0	0
II	Chi thường xuyên	463.966	462.501	-1.465
1	Chi quốc phòng	5.258	5.258	0
2	Chi an ninh	8.173	8.173	0
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	213.954	213.954	0
4	Chi y tế	0	0	0
5	Chi khoa học công nghệ	0	0	0
6	Chi văn hoá thông tin	5.596	6.894	1.298
7	Chi phát thanh, truyền hình	2.306	2.260	-46
8	Chi thể dục thể thao	1.188	1.158	-30
9	Chi đảm bảo xã hội	71.324	71.324	0
10	Chi sự nghiệp kinh tế	50.092	47.687	-2.405
11	Chi sự nghiệp môi trường, đô thị	7.140	7.140	0
12	Chi quản lý hành chính	92.616	92.847	231
13	Chi thường xuyên khác	6.319	5.806	-513
III	Dự phòng (đối với dự toán)	13.877	13.877	0
IV	Chi nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	48.958	48.958	0

Phụ lục 04

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /10/2023 của UBND thị xã Đức Phổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+) Giảm (-)
1	2	3	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	707.728	710.273	2.545
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ	571.330	572.410	1.080
A.1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	177.727	180.272	2.545
1	Nguồn vốn đầu tư XDCB theo phân cấp từ ngân sách tỉnh	27.727	27.727	0
2	Nguồn thu từ quỹ đất	130.000	130.000	0
3	Nguồn vốn cân đối ngân sách thị xã	20.000	20.000	0
4	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng		2.545	2.545
A.2	CHI THƯỜNG XUYÊN	381.325	379.860	-1.465
I	Chi quản lý hành chính	16.402	16.546	144
1	Văn phòng thị xã (hành chính) nay là Văn phòng HĐND và UBND	8.807	8.947	140
a	Kinh phí hành chính (UBND) (KP sửa chữa Hội trường 700, KP sửa chữa nhà bảo vệ Khôi UBND 200 triệu đồng)	2.973	3.080	107
b	Kinh phí hành chính (Cơ quan Tổ chức - Nội Vụ nay là Phòng Nội vụ, kể cả kinh phí hoạt động Kho lưu trữ thị xã)	794	784	-10
c	Kinh phí phục vụ công tác tiếp dân: 70 triệu đồng; KP Ban tự vệ cơ quan: 15 triệu đồng	85	67	-18
d	Chi hoạt động của UBND thị xã	2.000	2.300	300
đ	Chi hoạt động của Thường trực HĐND và các Ban HĐND thị xã	630	730	100
e	Chi hoạt động HĐND thị xã	950	1.045	95
f	Chi mua báo Người Đại biểu nhân dân (cấp thị xã)	88	88	0
g	Chi sinh hoạt phí HĐND thị xã	222	222	0
h	Kinh phí hoạt động Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (kể cả kinh phí số hóa hồ sơ thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin vào việc lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của người dân trong quá trình đến liên hệ giải quyết hồ sơ tại Bộ phận một cửa thị xã 130 triệu đồng)	350	350	0
i	Kinh phí chi kiểm soát thủ tục hành chính cấp thị xã và kinh phí thực hiện xác định chỉ số cải cách hành chính	115	111	-4

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+) Giảm (-)
k	Kinh phí học tập kinh nghiệm về việc phát triển xây dựng đô thị và nông thôn mới (kể cả học tập ở nước ngoài)	300	0	-300
1	Kinh phí họp mặt cán bộ lãnh đạo của thị xã qua các thời kỳ, thăm các gia đình chính sách, các cơ quan, đơn vị nhân dịp Tết nguyên đán.	170	170	0
m	Kinh phí thực hiện phòng họp không giấy	130	0	-130
2	Phòng Tư pháp (kể cả kinh phí tư vấn, giúp việc tham gia các phiên tòa)	434	418	-16
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch (kể cả kinh phí duy trì, vận hành Hệ thống TABMIS, kinh phí phục vụ cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh 15 triệu đồng)	935	935	0
4	Phòng Lao động – Thương binh và xã hội	809	809	0
5	Thanh tra (kể cả kinh phí trang phục của ngành: 30 triệu đồng)	655	635	-20
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	882	882	0
7	Phòng Kinh tế	924	887	-37
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Chi hành chính)	1.051	1.051	0
9	Phòng Quản lý đô thị	796	757	-39
10	Phòng Y tế	179	174	-5
11	Phòng Văn hoá và Thông tin (kể cả kinh phí duy trì hoạt động trang tin điện tử của thị xã 120 triệu đồng)	630	610	-20
12	Kinh phí chuyển đổi số	300	441	141
II	Chi hoạt động Đảng cộng sản Việt Nam (cấp thị xã)	11.715	11.802	87
II.1	Văn phòng thị xã nay là Văn phòng Thị ủy	11.277	11.364	87
1	Thị ủy (Trong đó: Kinh phí Ban tự vệ cơ quan: 15 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa nhà ăn Thị ủy: 900 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa nhà bảo vệ khối Thị ủy: 200 triệu đồng; Kinh phí trả nợ sửa chữa, cải tạo các phòng họp Thị ủy: 552 triệu đồng)	7.052	7.052	0
2	Chi hoạt động ngoài định mức của Thị ủy và Thường trực Thị ủy	2.000	2.070	70
3	Chi phụ cấp trách nhiệm Thị ủy viên	300	300	0
4	Kinh phí khen thưởng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh	50	45	-5
5	Kinh phí thực hiện Quy định 963-QĐ/TU	1.600	1.600	0
6	Kinh phí mua Tạp chí Kiểm tra đảng và Dân vận cấp cho các chi, đảng bộ cơ sở	16	13	-3
7	Kinh phí xây dựng Thông tin sinh hoạt chi bộ	66	76	10
8	Kinh phí về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	50	30	-20
9	KP phụ cấp báo cáo viên và Tổ nắm bắt dư luận xã hội (theo HD 167 của Ban Tuyên giáo Trung ương)	143	178	35
II.2	Trung tâm chính trị thị xã	438	438	0
III	Ủy Ban Mặt trận và các Hội đoàn thể	6.230	6.230	0

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+) Giảm (-)
1	UBMT Tổ Quốc Việt Nam thị xã (kể cả Kinh phí hoạt động theo QĐ 76/2013/QĐ-TTg, KP sinh hoạt phí của UVUBMT theo QĐ số 33 của Thủ tướng Chính phủ, KP thực hiện QĐ 403 của UBND tỉnh, KP phục vụ các hoạt động quản lý sử dụng quỹ vì người nghèo, KP đón tiếp, kêu gọi các tổ chức cá nhân đến ủng hộ chăm sóc người nghèo và phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, KP thực hiện công tác giám sát PBXH của Mặt trận, kinh phí thực hiện cuộc vận động TĐĐKXDNTM và đô thị văn minh và các hoạt động khác của Mặt trận trong năm; kinh phí tổ chức học tập kinh nghiệm 100 triệu đồng; KP sửa chữa và mua sắm trang thiết bị nhà làm việc UBMT 1.100 triệu đồng)	2.488	2.564	76
2	Đoàn Thanh niên (Kể cả kinh phí hoạt động của Hội LHTN Việt Nam thị xã, Đội TNTP Hồ Chí Minh thị xã và các hoạt động khác của Thị đoàn trong năm)	953	935	-18
3	Hội Phụ nữ (Kể cả kinh phí thực hiện các đề án 297, 938, 939 và các hoạt động khác của Hội trong năm)	881	860	-21
4	Hội Nông dân: Kể cả kinh phí tổ chức các hoạt động khác của Hội trong năm (trong đó bổ sung Quỹ hỗ trợ nông dân 300 triệu đồng, Kể cả kinh phí Đại hội đại biểu Hội nông dân 200 triệu đồng)	1.357	1.335	-22
5	Hội Cựu chiến binh (Trong đó: Kể cả kinh phí chi phụ cấp Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh các khối: UBND thị xã, Dân vận và các hoạt động khác của Hội trong năm)	551	536	-15
IV	Chi hoạt động sự nghiệp	54.713	53.530	-1.183
1	Phòng Văn hóa và thông tin	250	250	0
a	KP hoạt động của Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo phong trào TĐĐKXDĐSVH	50	50	0
b	KP hoạt động của Đội kiểm tra liên ngành	60	60	0
c	Kinh phí thực hiện đề án quản lý, bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thị xã	140	140	0
2	Trung tâm TT-VH-TT	4.265	5.509	1.244
a	Chi hoạt động sự nghiệp Văn hóa, thông tin (Kinh phí sửa chữa Trung tâm văn hóa 350 triệu đồng; Kinh phí sửa chữa 4 cụm pano)	1.690	2.975	1.285
	<i>Trong đó: Kinh phí sửa chữa Trung tâm văn hóa</i>	350	435	85
	<i>Kinh phí sửa chữa Khu lưu niệm Phạm Xuân Hòa</i>		300	300
	<i>Kinh phí sửa chữa Nhà thư viện</i>		700	700
b	Kinh phí hoạt động của Nhà lưu niệm Nguyễn Nghiêm	60	60	0
c	Kinh phí hoạt động của Trung tâm văn hóa	50	85	35
d	Kinh phí hoạt động Quảng trường 8/10	20	20	0
e	Kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao	619	589	-30
f	Kinh phí hoạt động sự nghiệp Truyền thông	701	701	0
g	Kinh phí mua máy ảnh phóng viên, máy quay tuyên truyền	225	184	-41

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+) Giảm (-)
3	Kinh phí xây dựng Pano tuyên truyền tại cửa ngõ phía Bắc thị xã	900	895	-5
4	Kinh phí trả nợ sửa chữa, cải tạo Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	419	419	0
5	Kinh phí trả nợ sửa chữa, cải tạo Quảng trường 8/10	441	441	0
6	Kinh phí hỗ trợ UBND xã Phổ Thuận dự án Hạ tầng Khu di tích Liên trì dục nguyệt	800	778	-22
7	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.233	2.233	0
8	Hội Chữ thập đỏ (Kê cả KP tiếp đón các đoàn cứu trợ do đơn vị tiếp nhận và phục vụ phòng chống thiên tai)	303	303	0
9	Kinh phí hoạt động Ban chỉ huy PCLB và TKCN	150	150	0
10	Kinh phí hoạt động của Ban an toàn giao thông	300	300	0
11	Phòng Y tế (KP hoạt động của Ban an toàn thực phẩm cấp thị xã kể cả ngành nông nghiệp và thương mại)	200	200	0
12	Phòng Y tế (KP kiểm tra liên ngành hành nghề y dược, tư nhân)	20	20	0
13	Kinh phí duy trì vận hành điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị xã	4.714	4.514	-200
14	Chi sự nghiệp giao thông	5.300	4.782	-518
a	Kinh phí Duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các tuyến đường thị xã quản lý	2.100	1.600	-500
b	Hỗ trợ UBND phường Phổ Ninh: Tuyến đường từ ngã 3 xóm 20 đi Hóc Cát TDP Lộ Bàn	900	882	-18
c	Hỗ trợ UBND phường Phổ Minh: Sửa chữa tuyến đường giao thông từ nhà ông Hiền đi Cầu Sắt	500	500	0
d	Hỗ trợ UBND xã Phổ Nhơn: Nâng cấp các tuyến đường nội thôn An Tây cũ	900	900	0
e	Hỗ trợ UBND phường Phổ Vinh: Tuyến ngã 3 Khu dân cư Đông Thuận (Phổ Vinh) đi Thủy Thạch (Phổ Cường)	900	900	0
15	Chi sự nghiệp nông nghiệp, nông thôn	3.780	3.690	-90
a	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: Kinh phí thực hiện đề án Nâng cao chất lượng giống bò thịt	45	45	0
b	Kinh phí thực hiện sản phẩm OCOP	175	175	0
c	Kinh phí hội nghị tổng kết ngành nông nghiệp	10	7	-3
d	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm	1.500	1.484	-16
đ	Hỗ trợ UBND xã Phổ Nhơn: KCH tuyến mương Vườn Tung đi Đồng Chòi (GD1)	900	900	0
e	Hỗ trợ UBND Phổ Phong: KCH tuyến kênh từ đồng Bò Cối đi kênh Thạch Nham thôn Hiệp An	800	800	0
f	Hạt Kiểm lâm thị xã (Kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng)	350	279	-71
16	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	5.031	5.031	0
17	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35, NĐ 62	5.959	5.959	0

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
a	Kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân	3.159	3.159	0
b	Kinh phí hỗ trợ cho UBND các xã, phường duy tu, bảo dưỡng, xây dựng hệ thống kênh tưới phục vụ vùng sản xuất lúa	2.800	2.800	0
	Hỗ trợ UBND phường Phổ Ninh: Kiên cố hóa tuyến kênh mương từ Gò Tràm (An Ninh) đến đội 1 (An Trường)	700	700	0
	Hỗ trợ UBND phường Phổ Quang: Kiên cố hóa tuyến kênh Đòng Bàu Đội 1 Du Quang	700	700	0
	Hỗ trợ UBND xã Phổ Khánh: Kiên cố hóa tuyến kênh mương kênh N2 Diên Trường đi đá bạc	700	700	0
	Hỗ trợ UBND phường Phổ Hòa: Kiên cố hóa tuyến kênh mương tuyến kênh tưới Đòng Soi trong, Hiền Văn	700	700	0
18	Kinh phí thực hiện đo đạc, cấp giấy CNQSD đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm	5.800	3.893	-1.907
a	Kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thông kê đất đai hàng năm	2.800	1.730	-1.070
b	Kinh phí đo đạc lập hồ sơ địa chính đất công ích, đất chưa sử dụng do UBND xã quản lý (Chi thị 09) và cấp giấy CNQSDĐ sau dồn điền đổi thửa trên địa bàn thị xã	3.000	2.163	-837
19	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã: Kinh phí phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	250	605	355
20	Phòng Tài chính - Kế hoạch: Kinh phí thuê tư vấn xác định giá đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất tại các KDC		87	87
21	Chi sự nghiệp môi trường	6.222	6.222	0
a	Phòng Tài nguyên và Môi trường: Kinh phí phục vụ công tác biển đảo, môi trường (kể cả kinh phí quan trắc môi trường)	600	600	0
b	Công an thị xã: Kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống tội phạm về môi trường	100	100	0
c	Kinh phí xử lý môi trường	5.522	5.522	0
22	Kinh phí chăm sóc cây xanh đô thị	6.947	6.947	0
23	Kinh phí đối ứng thực hiện các chương trình	400	268	-132
24	Kinh phí trả nợ sửa chữa, mở rộng, cải tạo, mặt bằng tổ chức các lễ hội Xuân dịp tết Nguyên đán Tân Sửu	520	520	0
25	Kinh phí trả nợ vốn đối ứng sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Phổ Khánh	409	409	0
V	Chi công tác đảm bảo xã hội	64.877	64.877	0
1	Chi cứu tế thường xuyên (kể cả mua bảo hiểm y tế)	62.214	57.884	-4.330
2	Kinh phí không sử dụng nộp trả Ngân sách tỉnh theo Công văn số 4101/STC-NS ngày 29/9/2023 của Sở Tài chính Quảng Ngãi		4.330	4.330
3	Chi công tác xã hội khác	1.500	1.500	0
4	Kinh phí tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	1.163	1.163	0

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
VI	Chi công tác an ninh	2.670	2.670	0
1	Chi công tác trật tự an toàn xã hội bao gồm cả kinh phí phục vụ công tác tái hòa nhập cộng đồng, công tác thi hành án treo, cải tạo không giam giữ, công tác tha tù trước thời hạn có điều kiện, kinh phí hỗ trợ đề án tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật, người bị áp dụng các biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính trên địa bàn thị xã, kinh phí thực hiện Quyết định 1395 của tỉnh và kinh phí phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn thị xã và các nhiệm vụ khác (kể cả KP thực hiện các nhiệm vụ đột xuất: 150 triệu đồng)	1.350	1.350	0
2	Kinh phí vận hành hệ thống giám sát giao thông đảm bảo an ninh trật tự và trật tự an toàn giao thông	120	120	0
3	Kinh phí lắp đặt camera giao thông	500	500	0
4	Hỗ trợ kinh phí trả nợ sửa chữa nhà bếp công an thị xã và hỗ trợ sửa chữa nhà công an xã Phổ Phong	700	700	0
VII	Chi công tác quốc phòng	2.243	2.243	0
1	Ban Chỉ huy quân sự thị xã (kể cả kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất khác: 200 triệu đồng)	1.050	850	-200
2	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà lương dụng	350	344	-6
3	Hỗ trợ kinh phí trả nợ sửa chữa nhà làm việc cơ quan	663	624	-39
4	Kinh phí tổ chức phát quang, nạo vét thông hào các công trình phòng thủ trên địa bàn thị xã		245	245
5	Phòng Y tế: Chi phục vụ công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự.	180	180	0
VIII	Chi công tác thi đua khen thưởng của thị xã (giao Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)	600	600	0
IX	Chi thường xuyên khác	2.265	2.150	-115
1	Chi hỗ trợ các Hội thực hiện nhiệm vụ được Nhà nước giao	1.100	985	-115
2	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Trung tâm phục hồi chức năng của Hội	300	300	0
3	Hỗ trợ hoạt động Đồn Biên phòng Sa Huỳnh	80	80	0
4	Hỗ trợ hoạt động Đồn Biên phòng Phổ Quang	70	70	0
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Văn phòng Nông thôn mới	30	30	0
6	Chi hỗ trợ hoạt động Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ	50	50	0
7	Chi công tác giáo dục phổ biến pháp luật và kinh phí chi phục vụ xây dựng xã, phường đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	230	230	0
8	Kinh phí xúc tiến kêu gọi đầu tư, phát triển thương mại, du lịch	200	200	0
9	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Viện kiểm sát nhân dân	50	50	0
10	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Chi cục Thi hành án dân sự (kể cả kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự: 35 triệu đồng)	85	85	0
11	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Tòa án nhân dân (kể cả kinh phí hỗ trợ hoạt động của Hội thẩm nhân dân thị xã: 20 triệu đồng)	70	70	0

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
X	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất trong năm chưa bố trí dự toán đầu năm	3.656	3.258	-398
XI	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề	213.954	213.954	0
1	Văn phòng thị xã	788	788	0
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng của ngân sách thị xã (Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)	700	700	0
	Kinh phí hoạt động của Câu lạc bộ Nguyễn Nghiêm	88	88	0
2	Trung tâm chính trị thị xã	2.332	2.332	0
a	Kinh phí hoạt động sự nghiệp (kể cả kinh phí sửa chữa Trung tâm chính trị: 1.100 triệu đồng)	1.532	1.532	0
b	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ không chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng	800	800	0
3	Phòng Giáo dục và đào tạo	208.375	208.375	0
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (kể cả kinh phí phục vụ đoàn công tác của thị xã đi thăm các đơn vị nhân ngày 20/11)	172.768	172.768	0
4	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 86)	1.575	1.575	0
5	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	386	386	0
6	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật	346	346	0
7	Kinh phí khen thưởng của ngành (giao Cơ quan Tổ chức - Nội vụ)	300	300	0
8	Kinh phí sự nghiệp giáo dục (sửa chữa, chống xuống cấp trường, lớp học các cấp học; Trang bị trang thiết bị để duy trì trường đạt chuẩn....)	33.000	33.000	0
9	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	2.309	2.309	0
10	Kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng	150	150	0
XII	Bổ sung nguồn vốn cho vay của ngân hàng chính sách xã hội thị xã	2.000	2.000	0
A.3	Dự phòng chi ngân sách cấp thị xã	12.278	12.278	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG	87.440	88.905	1.465
I	Chi đầu tư từ nguồn thu quỹ đất	3.200	4.665	1.465
	Trong đó:		0	0
1	Hỗ trợ UBND xã Phổ Phong: Nâng cấp tuyến từ trường Tiểu học (ngõ Thới đến đường bê tông Nguyễn Cước)	800	800	0
2	Hỗ trợ UBND phường Phổ Thạnh: Nâng cấp tuyến đường vào Long Thạnh I đi Gò Cỏ	800	800	0
3	Hỗ trợ UBND Phổ Thuận: Tuyến đường từ nhà ông Trung đến nhà ông Bảo thôn Kim Giao	800	800	0
4	Hỗ trợ UBND Phổ Khánh: Cầu Trung Sơn và đường dẫn 2 bên cầu	800	800	0
5	Hỗ trợ UBND phường Nguyễn Nghiêm kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng tuyến đường Trương Định (đoạn từ Trạm thủy nông số 6 đi Cụm công nghiệp Đồng Làng)		1.076	1.076
6	Kinh phí hỗ trợ UBND các xã, phường trả nợ đọng XDCB		389	389

TT	Đơn vị dự toán	Dự toán được HĐND giao đầu năm 2023	Dự toán điều chỉnh	Tăng (+), Giảm (-)
II	Chi thường xuyên	84.240	84.240	0
1	Chi quản lý hành chính	57.669	57.669	0
2	Chi sự nghiệp phát thanh	480	480	0
3	Chi sự nghiệp văn hóa - TT	1.866	1.866	0
4	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	569	569	0
5	Chi đảm bảo xã hội	4.447	4.447	0
6	Chi an ninh	5.503	5.503	0
7	Chi quốc phòng	3.015	3.015	0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	5.076	5.076	0
9	Chi sự nghiệp môi trường	918	918	0
10	Chi thường xuyên khác	398	398	0
11	Dự phòng chi ngân sách xã, phường	1.599	1.599	0
12	Chi hỗ trợ các xã, phường mua sắm, sửa chữa tài sản và một số nhiệm vụ đột xuất khác (kể cả mua sắm thiết bị số hóa tại bộ phận một cửa hiện đại)	2.700	2.700	0
C	CÁC KHOẢN CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (Chi tiết có phụ lục số 9 kèm theo)	48.958	48.958	0

(1): + Các đơn vị hành chính: Chi con người tính theo hệ số lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND cấp thị xã và phụ cấp của các trưởng, phó Ban của Hội đồng nhân dân cấp thị xã, phụ cấp ngành thanh tra, kiểm tra, cơ yếu, phụ cấp thâm niên nghề của thanh tra, kiểm tra và phụ cấp cấp ủy viên) của biên chế được giao năm 2023; Tiền chi công việc tính cho một biên chế được giao trong năm 2022: 27 triệu đồng (bao gồm các khoản mua sắm sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị văn phòng).

TT	Địa phương, đơn vị	KP hoạt động công tác đảng cơ sở theo QĐ 99	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Kinh phí hỗ trợ đội dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh	Hỗ trợ thêm những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	Ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 10/02/15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng năm 2021 theo QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH	Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	Tổng cộng (triệu đồng)
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15		
II	Các đơn vị dự toán	758,0	0,0	0,0	0,0	251,0	0,0	1.093,0	150,0	0,0	7.000,0	33.000,0	42.262,0		
1	Văn phòng thị xã nay là Văn phòng Thị ủy	639,0											639,0		
2	Văn phòng HĐND và UBND	6,5											6,5		
3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	13,0											13,0		
4	Nội vụ	4,5											4,5		
5	Tư pháp	6,0											6,0		
6	Phòng Quản lý đô thị	8,0							0			6.563,7	6.571,7		
7	Phòng Tài nguyên và Môi trường	14,0													14,0
8	BQL dự án ĐTXD và Phát triển quỹ đất	14,0									7.000	26.436,3	33.450,3		
9	Phòng Lao động-TB&XH	3,0				251		1.093	150				1.497,0		
10	Phòng Kinh tế	8,0											8,0		
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3,0											3,0		

TT	Địa phương, đơn vị	KP hoạt động công tác đăng cơ số theo QĐ 99	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	Kinh phí hỗ trợ đối dân phòng theo Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 cả HĐND tỉnh	Hỗ trợ thêm những người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	Chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo QĐ 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	Ngân chặn tình trạng chặt phá rừng và chữa cháy rừng theo QĐ số 02/2021/QĐ-UBND ngày 10/02/15	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng năm 2021 theo QĐ số 677/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	Chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	Chính sách hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện vệ sinh môi trường; thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước, hạ tầng giao thông; duy trì, trồng và chăm sóc cây xanh	Tổng cộng (triệu đồng)
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	
12	Phòng Văn hoá và Thông tin	14,0											14,0	
13	Trung tâm TT-VH-TT	0,0											0,0	
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên	8,0											8,0	
15	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	11,0											11,0	
16	UB MTTQ Việt Nam	0,0											0,0	
17	Hội LHPN	0,0											0,0	
18	Hội Nông dân	8,0											8,0	
19	Hội Cựu chiến binh	8,0											8,0	
20	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	0,0											0,0	
III	Kinh phí chưa phân khai		1.191,0				0,0			16,0			1.207,0	
	Tổng cộng	1.301,0	1.191,0	512,0	3.581,0	251,0	858,0	1.093,0	150,0	16,0	7.000,0	33.000,0	48.958,0	